CTCP Xây dựng công nghiệp và Dân dụng dầu khí (UPCOM: PXI)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**1,900 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-13.6%**	**-29.6%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**-0.09 (Caa2)** Nguy hiểm	**Hệ số nguy cơ phá sản** Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.16 (B2)** Cảnh báo

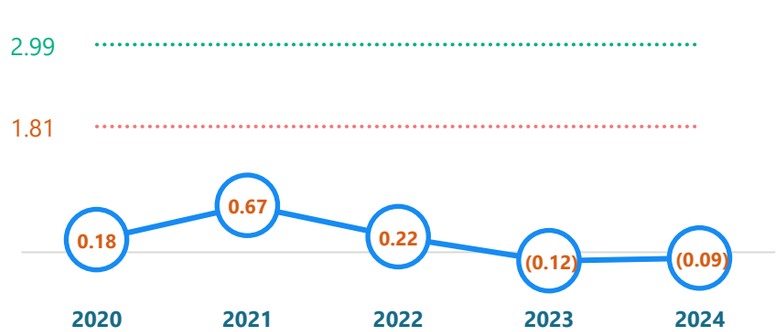
	2024	YoY
DT thuần	**4.61** *tỷ VNĐ*	▼ 25.8 ▼ 84.8%

	2024	YoY
LN sau thuế	**0.37** *tỷ VNĐ*	▲ 19.7 ▲ 102%

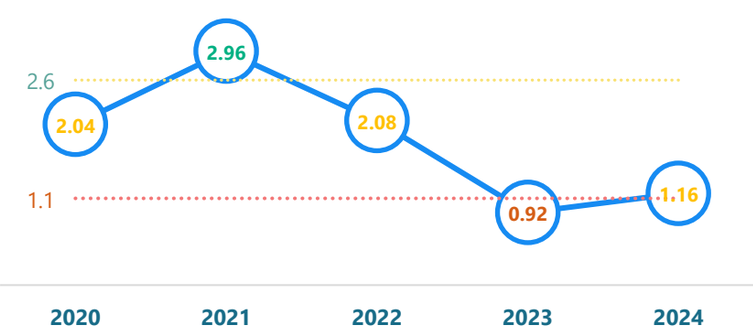
	2024	+/- YoY
ROE	**0.3%**	▲ 12.4%

	2024	+/- YoY
ROA	**0.1%**	▲ 5.8%

Z - Score



Z'' - Score



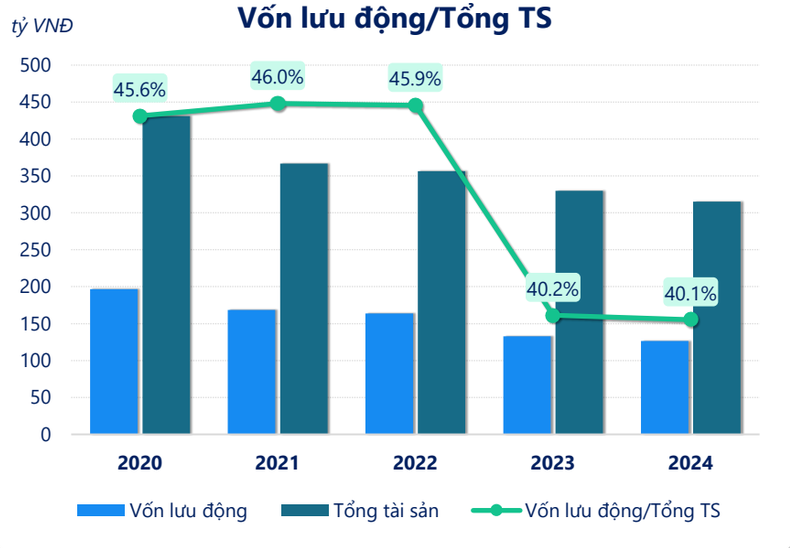
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PXI** năm **2024** đạt **-0.09**, **cao hơn** so với năm 2023 (-0.12). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

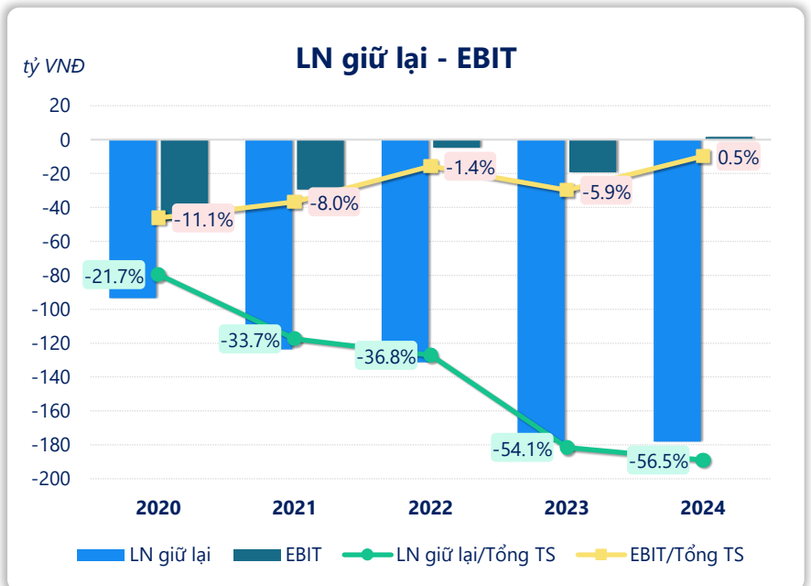
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PXI** năm **2024** đạt **1.16**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **PXI** ghi nhận doanh thu thuần **4.61** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.37** tỷ đồng, lần lượt **giảm 84.8%** và **tăng 102%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

CTCP Xây dựng công nghiệp và Dân dụng dầu khí (UPCOM: PXI)

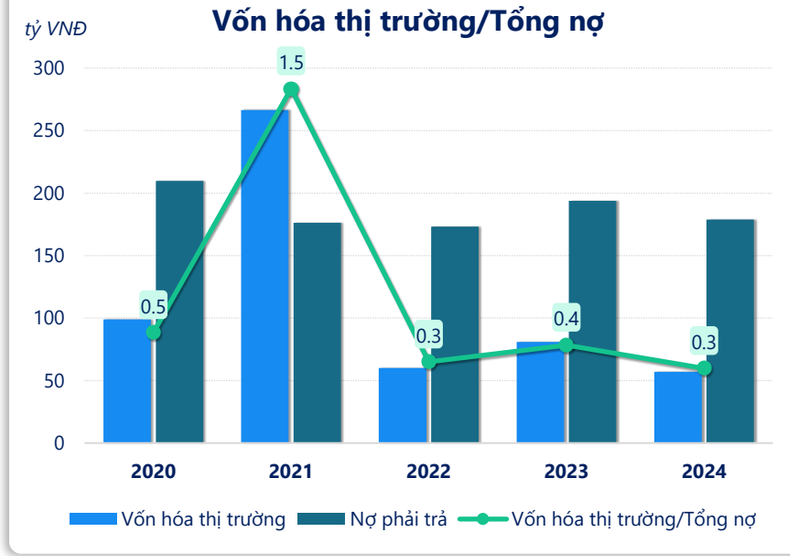


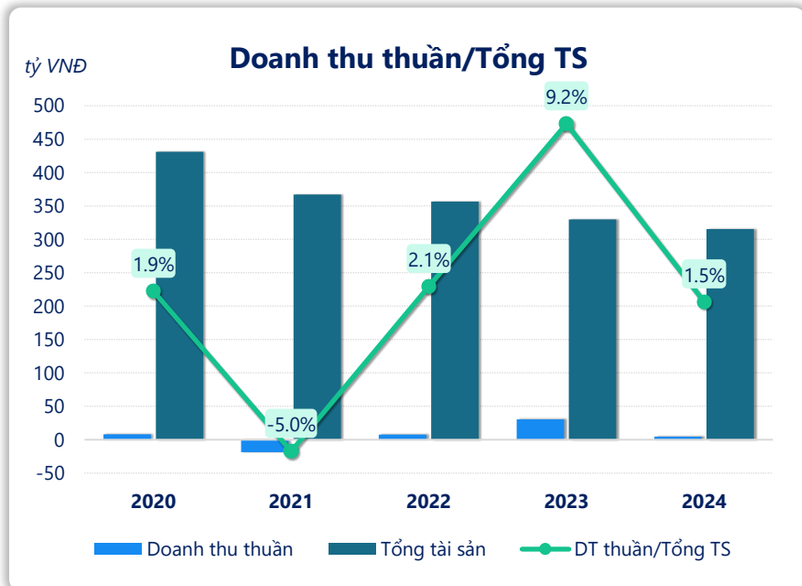


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**316**	**330**	**-4.3%**
Tài sản ngắn hạn	301	314	-4.2%
Tiền và tương đương tiền	0.26	5.01	-94.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.3	45.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	85.7	96.8	-11.5%
Hàng tồn kho	167	165	1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.37	2.00	18.9%
Tài sản dài hạn	**14.9**	**16.0**	**-7.3%**
Phải thu dài hạn	12.9	12.9	0.0%
Tài sản cố định	0.21	1.37	-85.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.77	1.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	179	194	-7.6%
Nợ ngắn hạn	**179**	**181**	**-1.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.20	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.0	72.3	-3.1%
Nợ dài hạn	0	12.6	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**136**	**136**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**136**	**136**	**0.3%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**8.28**	**-18.5**	**7.60**	**30.4**	**4.61**
Giá vốn hàng bán	33.8	7.93	4.93	31.4	3.74
Lợi nhuận gộp	**-25.6**	**-26.5**	**2.66**	**-0.97**	**0.87**
Doanh thu HĐTC	1.87	1.30	1.06	2.58	1.56
Chi phí TC	1.96	0.89	0.05	0.05	0.01
Chi phí lãi vay	**1.93**	**0.87**	**0.05**	**0.04**	**0.01**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.0	6.03	8.13	14.5	7.61
LN thuần từ HĐKD	**-47.7**	**-32.1**	**-4.45**	**-12.9**	**-5.19**
Lợi nhuận khác	-1.91	1.75	-0.43	-6.40	6.91
LN trước thuế	**-49.6**	**-30.3**	**-4.88**	**-19.3**	**1.72**
Lợi nhuận sau thuế	**-50.0**	**-30.3**	**-4.88**	**-19.3**	**0.37**
LNST của CĐ cty mẹ	**-50.0**	**-30.3**	**-4.88**	**-19.3**	**0.37**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.0	8.36	-0.25	1.55	-8.02
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.75	1.53	1.16	-43.0	3.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.9	-10.3	0	-0.36	-0.22
Tiền đầu kỳ	46.5	46.3	46.0	46.9	5.01
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.19**	**-0.36**	**0.90**	**-41.8**	**-4.75**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46.3	46.0	46.9	5.01	0.26